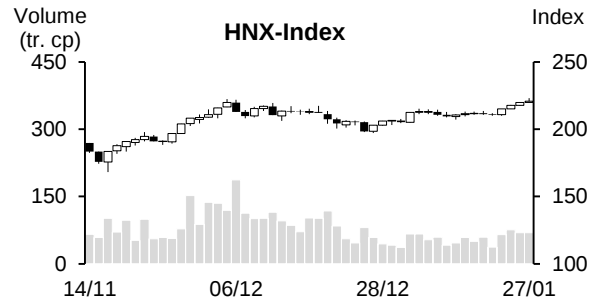
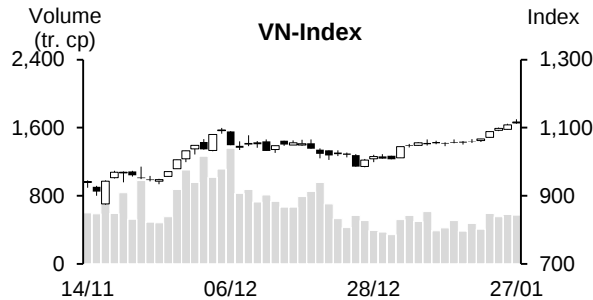


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 30/01/2023

27/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,117.10	0.81%	1,130.65	0.78%	220.76	0.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	605.11	-2.06%	172.15	-20.55%	70.44	-0.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	571.80	-1.15%	166.06	-16.44%	69.02	-0.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	484.40	18.04%	150.91	10.04%	56.33	22.52%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,106	-5.34%	4,385	-24.25%	977	-4.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,378	-1.71%	4,217	-16.87%	956	-5.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,003	29.67%	3,468	21.62%	789	21.21%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	275	59%	20	67%	132	58%
Số mã giảm	132	28%	8	27%	53	23%
Số mã đứng giá	59	13%	2	7%	41	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Hòa cùng xu hướng tăng chung của chứng khoán thế giới những ngày gần đây, chứng khoán Việt Nam mở cửa phiên giao dịch đầu năm mới với sắc xanh tràn ngập trên bảng điện. Các chỉ số chính mở cửa tạo gap tăng khá tốt với lực cầu lan tỏa đến hầu hết các nhóm ngành. Riêng nhóm chứng khoán lại quay đầu giảm mạnh trong bối cảnh hàng loạt công ty chứng khoán vừa công bố kết quả kinh doanh thua lỗ. Tuy nhiên, với việc dòng tiền không thực sự bùng nổ đã khiến các chỉ số chính chỉ biến động biên độ hẹp quanh mức tăng điểm đầu phiên. Bước vào cuối phiên chiều, thị trường dần hạ nhiệt với tín hiệu chốt lời mạnh của nhóm cổ phiếu ngân hàng. Mặc dù vậy, VN-Index vẫn giữ được sắc xanh khi các ngành trụ cột khác như bất động sản, dầu khí, bán lẻ vẫn tăng ấn tượng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tám liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách mục tiêu 1.164 điểm (MA200). Tuy nhiên, chỉ số đang đi lên với cây nến có thân thu hẹp dần và RSI nằm trên vùng quá mua 73, cho thấy đà tăng có dấu hiệu quá đà và đang chững lại. Do đó, không ngoại trừ kịch bản, chỉ số sẽ có một vài phiên rung lắc kỹ thuật nhằm kiểm định lại vùng tâm lý 1.100 điểm trước khi quay lại xu hướng tăng chính. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, kèm theo đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh lên, chỉ số có thể sớm thử thách vùng kháng cự gần quanh 223 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng 268 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2023 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VIP (Mua)

Cổ phiếu quan sát: SGP, TCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VTP	Mua	30/01/23	28.6	28.6	0.0%	33.3	16.4%	27.2	-4.9%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SGP	Quan sát mua	30/01/23	13.3	15.5-16.5	Nền tăng đóng cửa trên các đường MA hội tụ kèm vol tăng trở lại gần đây -> khả năng sắp break khỏi nền tích lũy
2	TCM	Quan sát mua	30/01/23	54.9	65-67	Tín hiệu bất ngờ có nền giảm sàn nhưng xu hướng chưa có tín hiệu suy yếu rõ ràng -> khả năng xu hướng tăng vẫn còn tiếp diễn, có thể canh mua vùng 52.5-53

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	04/01/23	19.7	18	9.4%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	
2	SKG	Mua	05/01/23	16.2	14.9	8.7%	16.7	12.1%	14.3	-4%	
3	TCB	Mua	06/01/23	29.05	27.65	5.1%	34.3	24.1%	25.7	-7%	
4	TPB	Mua	10/01/23	24.5	22.5	8.9%	27	20.0%	21	-7%	
5	GAS	Mua	11/01/23	108.2	104.6	3.4%	119	13.8%	101	-3%	
6	VSH	Mua	12/01/23	34.6	33.55	3.1%	37.5	12%	32.3	-4%	
7	SHB	Mua	16/01/23	11.2	10.7	4.7%	13.8	29%	10.3	-4%	
8	SZC	Mua	17/01/23	32	29.2	9.6%	33.9	16%	27.4	-6%	
9	PVS	Mua	18/01/23	25.2	24	5.0%	28	17%	22.5	-6%	
10	BVH	Mua	27/01/23	51	49.9	2.2%	55	10%	47.4	-5%	

Xuất khẩu dệt may đặt mục tiêu 48 tỷ USD trong năm 2023

Năm 2023, dự báo, kinh tế thế giới vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tổng cầu dệt may thế giới khoảng 700 tỷ USD, giảm 8% so với năm 2022.

Với dự báo tổng cầu dệt may thế giới phục hồi trong nửa cuối năm 2023, ngành dệt may kỳ vọng kịch bản xuất khẩu thuận lợi cả năm có thể đạt 48 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm 2022.

Năm 2022, Bình Dương xuất siêu trên 9,2 tỷ USD

Năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu của Bình Dương đạt 61,5 tỷ USD, trong đó xuất siêu đạt trên 9,2 tỷ USD. Thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ lệ lớn nhất. Đây là mức xuất siêu cao nhất những năm gần đây của Bình Dương.

Năm 2022, Bình Dương đạt hầu hết các chỉ tiêu đã đề ra, trong đó nổi bật là duy trì được đà tăng trưởng, tốc độ phát triển kinh tế đạt 8,02%, thu hút đầu tư trong và ngoài nước đều cao nhất trong những năm gần đây. Trong đó, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3,14 tỷ USD, thu hút đầu tư trong nước hơn 100.000 tỷ đồng, tương đương 4,3 tỷ USD. Quy mô nền kinh tế 2022 của Bình Dương đạt 459.000 tỷ đồng, đứng thứ 3 cả nước, chỉ sau TP Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vốn FDI đang ‘chảy’ mạnh vào Việt Nam, có thể đạt tới 38 tỷ USD

Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự báo, năm nay, Việt Nam có thể thu hút 36 - 38 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Con số này cao hơn đáng kể kết quả năm vừa qua (gần 28 tỷ USD). Còn vốn giải ngân đạt khoảng 22-23 tỷ USD.

Các yếu tố quan trọng để vốn FDI tiếp tục khởi sắc trong năm 2023 gồm: Kết quả tăng trưởng kinh tế trong năm 2022; nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập niềm tin với nhà đầu tư; khai thác có hiệu quả lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do. Ngoài ra, một yếu tố quan trọng là chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ.

Nguồn: Cafef, Vietstock

PNJ lãi kỷ lục trong năm 2022, doanh thu vàng 24K tăng 75%

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) vừa công bố kết quả kinh doanh năm 2022, ghi nhận doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế đạt 33.876 tỷ đồng - tăng mạnh hơn 73% và 1.807 tỷ đồng - tăng 75,6% so với năm 2021.

Doanh thu bán lẻ năm 2022 tăng 80%, chủ yếu đến từ hoạt động phát triển khách hàng mới. Doanh thu bán sỉ cũng tăng 56; Doanh thu vàng 24K tăng 75%.

Dù vậy, biên lợi nhuận gộp trung bình năm 2022 đạt 17,5% so với mức 18,4% cùng kỳ. Tổng chi phí hoạt động năm 2022 tăng 60%, tỷ lệ chi phí hoạt động/lợi nhuận gộp đạt 59,1% - giảm so với mức 60,8% cùng kỳ.

Hòa Phát lỗ kỷ lục hơn 2.000 tỷ đồng trong quý IV/2022

Quý IV/2022, Tập đoàn Hòa Phát đạt doanh thu 26.000 tỷ đồng, giảm 42% so với cùng kỳ năm trước, lỗ ròng kỷ lục hơn 2.000 tỷ đồng, tiếp tục lao xuống đáy mới sau quý 3 vừa ghi nhận lỗ hơn 1.700 tỷ.

Lũy kế cả năm 2022, Hòa Phát đạt doanh thu 142.000 tỷ đồng, giảm 5% so 2021. Lợi nhuận sau thuế cả năm đạt hơn 8.400 tỷ đồng, chỉ bằng 24% so với năm 2021.

Đóng góp chính vào sản lượng bán hàng là thép xây dựng và HRC. Thép xây dựng ghi nhận 4,2 triệu tấn, tăng 10% so với cùng kỳ và đóng góp 59% trong tổng sản lượng thép các loại. Trong đó xuất khẩu đóng góp gần 1,2 triệu tấn. Thị phần trong nước tiếp tục được củng cố ở vị trí dẫn đầu với gần 35%.

Hoà Phát cho biết, ngành thép đã trải qua giai đoạn khó khăn nhất và đang trên đà hồi phục.

Dược Hậu Giang báo lãi kỷ lục gần 1.000 tỷ trong năm 2022

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (mã CK: DHG) đã công bố BCTC quý 4/2022 và lũy kế cả năm 2022 với doanh thu và lợi nhuận tăng cao so với cùng kỳ.

Cụ thể, riêng quý 4 doanh thu thuần đạt 1.330 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hàng DHG là 1.196 tỷ đồng – tăng 18% so với quý 4/2021.

Giá vốn hàng bán tăng ít hơn mức tăng của doanh thu nên lãi gộp đạt 709 tỷ đồng – tăng 30% so với cùng kỳ năm ngoái. Sau khi trừ các khoản chi phí, DHG lãi sau thuế 236 tỷ đồng, tăng 39% so với quý 4/2021.

Lũy kế cả năm 2022 cả doanh thu và LNST của DHG đều đạt mức tăng trưởng hai con số, doanh thu thuần đạt 4.674 tỷ đồng – tăng 17% so với cùng kỳ; LNST đạt 988 tỷ đồng tăng 27% so với năm 2021, EPS năm 2022 đạt 7.318 đồng.

Năm 2022, Dược Hậu Giang lên kế hoạch kinh doanh với chỉ tiêu doanh thu đạt 4.220 tỷ đồng, lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt 853 tỷ đồng và 682,4 tỷ đồng. Theo đó kết thúc năm 2022, DHG đã hoàn thành vượt 10,8% mục tiêu về doanh thu và 45% mục tiêu về LNST.

Mới đây công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 với doanh thu thuần 5.000 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1.130 tỷ đồng, lần lượt tăng 18,5% và 32,5% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	108,200	3.54%	0.16%
VIC	59,200	3.14%	0.16%
VHM	53,300	2.11%	0.11%
SAB	193,100	3.98%	0.11%
MSN	103,700	1.67%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,550	-3.05%	-0.16%
CTG	30,350	-2.41%	-0.08%
VNM	80,000	-1.60%	-0.06%
HVN	14,250	-3.39%	-0.03%
VND	16,300	-2.69%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	16,300	-2.69%	35,133,719
HPG	21,500	1.65%	26,536,613
VPB	19,700	1.03%	24,446,611
SSI	20,950	-1.18%	19,465,713
SHB	11,200	0.45%	19,055,074

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	16,300	-2.69%	579.6
HPG	21,500	1.65%	564.8
VPB	19,700	1.03%	483.0
SSI	20,950	-1.18%	411.5
TPB	24,500	2.08%	313.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	5,860,000	152.96
KOS	4,497,500	152.02
HHV	6,100,000	71.98
VPB	2,900,000	57.42
SHB	4,860,000	54.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	57,400	3.05%	0.10%
CDN	30,000	8.70%	0.09%
BAB	13,900	1.46%	0.06%
MVB	19,300	8.43%	0.06%
SEB	54,000	9.09%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	9,700	-2.02%	-0.06%
CEO	22,100	-2.64%	-0.06%
MBS	15,000	-1.96%	-0.04%
IPA	14,100	-2.76%	-0.03%
TIG	8,900	-4.30%	-0.03%

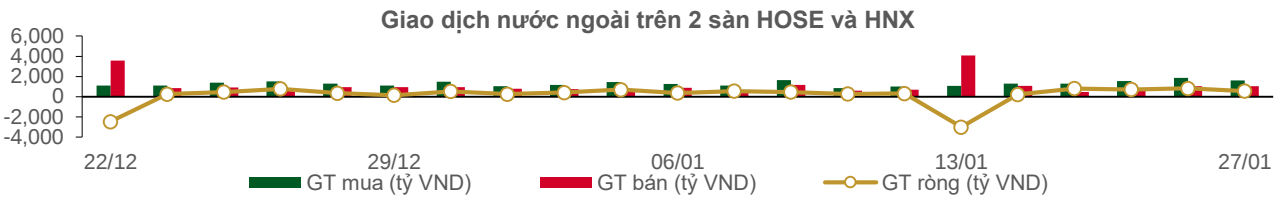
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,700	-2.02%	16,809,342
CEO	22,100	-2.64%	6,837,910
PVS	25,200	0.80%	5,253,849
MBG	4,900	4.26%	3,203,314
HUT	16,000	0.63%	2,868,775

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	9,700	-2.02%	166.3
CEO	22,100	-2.64%	155.2
PVS	25,200	0.80%	133.7
IDC	40,300	0.75%	99.7
HUT	16,000	0.63%	46.0

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TAR	1,380,000	18.91
IDC	40,500	1.60
VCS	1,000	0.05

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	63.09	1,559.62	34.66	1,037.62	28.43	521.99
HNX	1.73	36.66	0.12	3.19	1.61	33.46
Tổng 2 sàn	64.81	1,596.28	34.77	1,040.81	30.04	555.45



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	21,500	8,973,700	191.88
VND	16,300	7,711,300	127.07
SSI	20,950	5,153,500	108.86
VIC	59,200	1,641,500	96.78
VCB	93,000	906,900	84.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,200	589,300	14.96
IDC	40,300	197,414	8.05
CEO	22,100	156,400	3.57
SHS	9,700	347,700	3.46
HUT	16,000	136,300	2.20

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	80,000	1,724,200	139.19
VCB	93,000	1,301,500	121.53
VND	16,300	5,793,500	95.49
SSI	20,950	3,631,400	76.76
VHM	53,300	1,362,100	72.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	40,300	50,000	2.03
THD	42,000	11,900	0.50
PVC	15,200	15,000	0.23
PSD	17,000	5,900	0.10
PVS	25,200	3,000	0.08

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,500	8,177,800	175.10
VIC	59,200	1,551,000	91.47
HCM	24,300	2,658,400	65.11
FRT	73,000	486,600	35.23
SSI	20,950	1,522,100	32.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,200	586,300	14.88
IDC	40,300	147,414	6.02
CEO	22,100	156,400	3.57
SHS	9,700	347,700	3.46
HUT	16,000	136,300	2.20

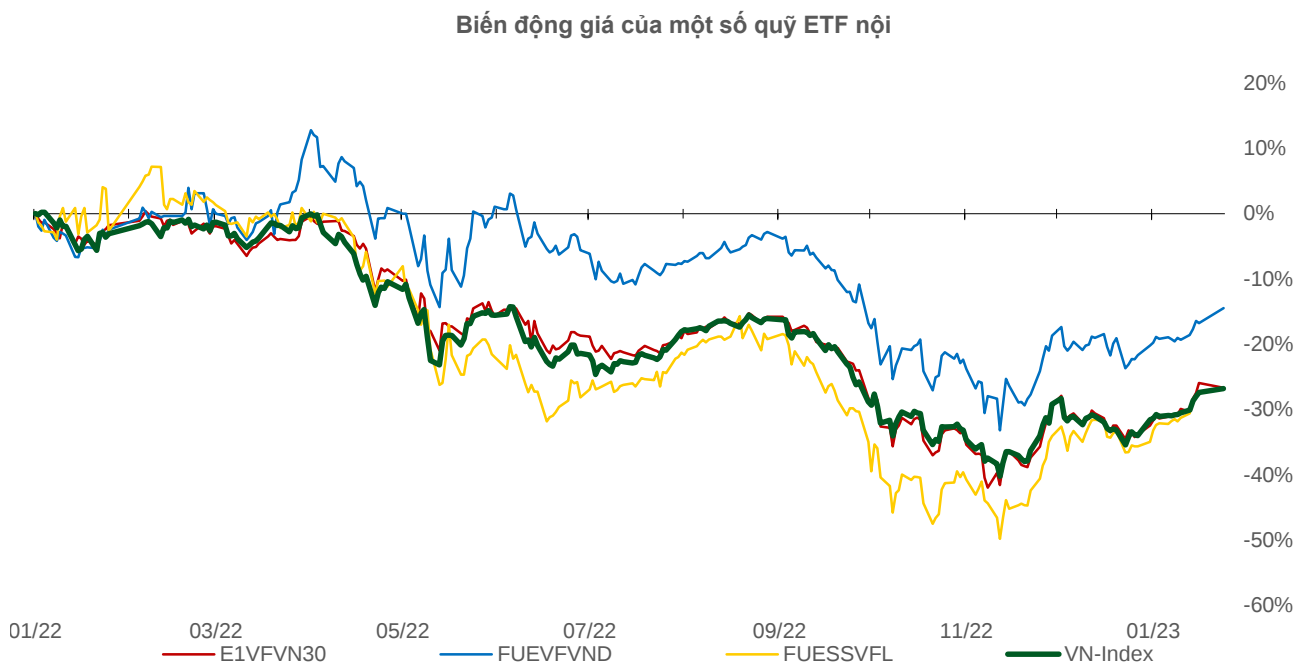
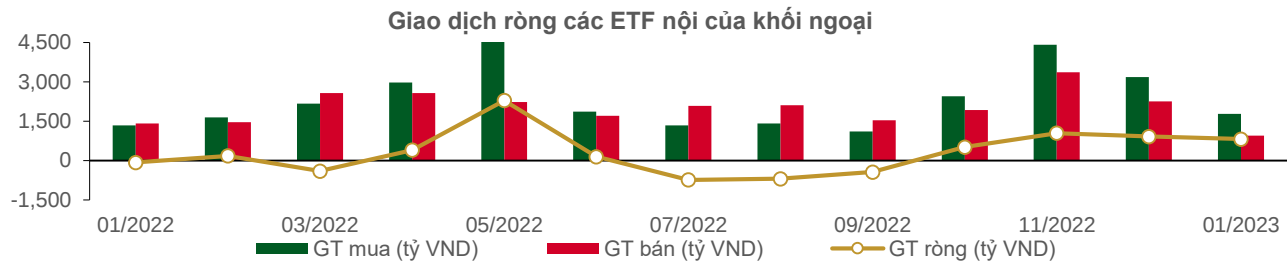
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	80,000	(839,800)	(67.76)
CTG	30,350	(1,199,000)	(37.03)
VCB	93,000	(394,600)	(36.80)
DGC	59,000	(614,700)	(36.58)
STB	26,650	(1,051,400)	(28.42)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVC	15,200	(15,000)	(0.23)
PSD	17,000	(5,900)	(0.10)
VTV	5,100	(13,700)	(0.07)
SCI	9,400	(5,000)	(0.05)
TIG	8,900	(1,800)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,210	-1.0%	1,685,873	32.63	E1VFN30	24.44	26.01	(1.57)
FUEMAV30	13,320	0.3%	25,400	0.34	FUEMAV30	0.32	0.06	0.26
FUESSV30	13,810	0.1%	23,099	0.32	FUESSV30	0.16	0.14	0.02
FUESSV50	15,930	1.2%	16,600	0.27	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,310	0.6%	81,500	1.35	FUESSVFL	0.79	0.57	0.22
FUEVFN30	24,460	2.8%	2,317,536	56.87	FUEVFN30	53.01	36.06	16.95
FUEVN100	14,580	1.8%	143,000	2.08	FUEVN100	0.49	1.47	(0.97)
FUEIP100	7,950	1.4%	42,000	0.33	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,410	1.8%	55,340	0.41	FUEKIV30	0.20	0.19	0.01
FUEDCMID	8,700	-0.2%	31,000	0.27	FUEDCMID	0.17	0.11	0.06
FUEKIVFS	9,530	0.1%	56,400	0.54	FUEKIVFS	0.24	0.30	(0.06)
Tổng cộng			4,477,748	95.43	Tổng cộng	79.82	64.91	14.91



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	500	2.0%	49,960	63	26,350	529	29	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,750	0.6%	20	221	26,350	1,552	(198)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	440	2.3%	11,150	63	84,000	337	(103)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	900	-1.1%	7,740	216	84,000	732	(168)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	440	18.9%	23,320	34	84,000	319	(121)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,680	4.4%	17,480	130	84,000	1,655	(25)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,890	5.0%	370	278	84,000	1,566	(324)	76,000	10.0	01/11/2023
CHDB2208	370	12.1%	20,110	60	17,700	127	(243)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	110	0.0%	17,650	42	17,700	3	(107)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	210	-8.7%	92,730	60	21,500	114	(96)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	190	11.8%	1,260	42	21,500	33	(157)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	0.0%	238,660	63	21,500	160	50	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	580	-7.9%	33,300	34	21,500	441	(139)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	420	-4.6%	45,500	33	21,500	242	(178)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,680	0.6%	86,420	130	21,500	1,786	106	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,520	-2.7%	2,210	221	21,500	2,227	(293)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,540	-5.6%	8,590	278	21,500	2,185	(355)	20,500	2.0	01/11/2023
CKDH2209	140	-6.7%	13,440	60	27,650	27	(113)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	40	0.0%	6,330	42	27,650	1	(39)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	90	-18.2%	92,260	63	19,700	70	(20)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	190	0.0%	66,420	216	19,700	194	4	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	380	-19.2%	1,800	33	19,700	227	(153)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,230	2.5%	16,290	130	19,700	1,237	7	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,300	-9.1%	20	221	19,700	2,156	(144)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,570	2.8%	1,200	278	19,700	2,035	(535)	18,000	2.0	01/11/2023
CMSN2209	440	22.2%	27,580	60	103,700	247	(193)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	280	3.7%	27,300	42	103,700	170	(110)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	450	21.6%	1,480	34	103,700	344	(106)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	840	12.0%	27,650	130	103,700	1,384	544	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,700	3.7%	4,050	221	103,700	1,671	(29)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	80	0.0%	1,550	42	45,900	9	(71)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	36,090	63	45,900	2	(48)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	530	6.0%	51,880	130	45,900	411	(119)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	960	4.4%	7,120	221	45,900	674	(286)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,040	-5.5%	7,140	278	45,900	833	(207)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	30	-25.0%	9,080	60	13,950	0	(30)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	40	0.0%	9,300	42	13,950	0	(40)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	40	-20.0%	2,070	60	13,700	0	(40)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	60	0.0%	0	33	13,700	0	(60)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	190	-5.0%	28,220	60	12,200	86	(104)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	140	0.0%	2,500	42	12,200	29	(111)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	0.0%	23,600	73	12,200	40	(120)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	960	-1.0%	4,030	130	12,200	1,224	264	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,210	-3.2%	31,560	60	26,650	1,026	(184)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	770	4.1%	37,950	63	26,650	921	151	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,800	-2.7%	4,560	34	26,650	1,500	(300)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,730	-1.1%	13,670	33	26,650	1,644	(86)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,540	-1.9%	55,930	33	26,650	1,435	(105)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	4,490	-1.5%	460	221	26,650	4,194	(296)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,960	3.3%	1,480	278	26,650	4,250	(710)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	60	0.0%	7,520	63	29,050	13	(47)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	4.8%	19,750	216	29,050	176	(44)	44,000	4.0	31/08/2023

CTCB2213	50	0.0%	161,480	34	29,050	9	(41)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,490	4.9%	3,150	130	29,050	1,428	(62)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,650	-2.9%	510	221	29,050	1,389	(261)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	420	-2.3%	5,000	60	24,500	204	(216)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	150	7.1%	10	60	53,300	17	(133)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	110	10.0%	2,220	42	53,300	10	(100)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	180	0.0%	14,000	63	53,300	156	(24)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	490	-7.6%	9,610	216	53,300	369	(121)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	430	-6.5%	8,040	33	53,300	295	(135)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	780	1.3%	7,350	130	53,300	720	(60)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,540	-8.3%	250	221	53,300	1,005	(535)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,800	3.5%	170	278	53,300	1,019	(781)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	3,100	8.4%	60	221	23,350	2,448	(652)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	230	15.0%	23,670	60	116,200	33	(197)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	160	14.3%	24,130	42	116,200	18	(142)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	990	-4.8%	30,170	60	80,000	875	(115)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	530	-10.2%	11,760	42	80,000	384	(146)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,970	-8.4%	7,650	34	80,000	1,816	(154)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,850	0.0%	1,560	130	80,000	2,557	(293)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,580	0.0%	0	221	80,000	997	(583)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	310	3.3%	45,080	63	19,700	272	(38)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	640	-1.5%	36,460	216	19,700	426	(214)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	880	7.3%	53,850	34	19,700	591	(289)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	1,300	3.2%	37,330	221	19,700	1,067	(233)	17,000	4.0	05/09/2023
CVRE2211	440	-8.3%	16,860	60	30,300	391	(49)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	390	-4.9%	3,390	42	30,300	256	(134)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	970	-20.5%	20,560	63	30,300	1,297	327	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	900	0.0%	10,840	216	30,300	1,094	194	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,680	-4.0%	1,160	34	30,300	1,746	66	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	620	-12.7%	76,530	33	30,300	638	18	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	860	8.9%	22,810	130	30,300	1,407	547	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,360	0.0%	70	221	30,300	1,219	(141)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,100	-12.7%	60	278	30,300	1,115	15	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DGW	HOSE	43,600	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	16,300	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,500	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,900	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,550	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	30,350	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,050	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	19,700	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	26,350	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,700	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	18,700	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	23,350	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	15,000	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4

MSB	HOSE	13,600	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	51,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,448	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	37,700	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	53,300	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	28,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,650	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	30,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	32,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,850	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	24,850	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	45,900	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	73,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	80,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	193,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	108,200	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,100	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	17,015	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	21,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,100	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,200	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	31,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn